

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
-----o0o-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----
Tp HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Trụ sở chính : Km 9, Xa lộ Hà nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 028 22144647

Fax : 028 38963159

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Minh Quang- Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ : Km 9 xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 0963964165

Loại thông tin công bố: Bất thường

Nội dung thông tin công bố: **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018**

Để thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh nội dung công bố thông tin như đã nêu trên.

Đồng thời Công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.codientd.com> ngày 21/10/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

Báo cáo tài chính Quý III/2018 của
Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức.

Người thực hiện công bố thông tin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN MINH QUANG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CTY CP CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **0645** /CĐTD-KTTC

Tp Hồ Chí Minh, ngày **20-10-18**

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10%
BCTC quý 3/2018 so với quý 3/2017.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Theo yêu cầu của Quý Sở về việc giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10% trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 so với quý 3 năm 2017. Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Do doanh thu thực hiện quý 3/2018: 35,6 tỷ đồng, giảm 28 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017; giá vốn hàng bán giảm 25,8 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 2,2 tỷ đồng. Mặt khác, chi phí tài chính giảm 548 triệu đồng; thu nhập khác tăng 546 triệu đồng do thanh lý TSCĐ đã hết khấu hao; chi phí khác giảm 876 triệu đồng. Vì vậy, làm lợi nhuận trước thuế TNDN chỉ còn 393 triệu đồng, dẫn tới lợi nhuận sau thuế chỉ còn 310 triệu đồng.

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng.

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



NGUYỄN MINH QUANG

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP, HĐQT

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ :Km 9, Xa lộ Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		205.570.451.377	228.670.366.633
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.063.105.810	7.122.424.389
1. Tiền	111	V.01	2.063.105.810	7.122.424.389
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.438.529.657	30.685.661.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	45.023.482.859	27.666.699.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.171.924.808	893.475.145
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.252.418.745	5.334.357.300
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.009.296.755)	(3.208.870.570)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV- Hàng tồn kho	140		157.732.575.322	175.042.201.842
1. Hàng tồn kho	141	V.07	157.969.900.017	175.279.526.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(237.324.695)	(237.324.695)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.336.240.588	820.079.231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	265.866.418	820.079.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.070.374.170	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		57.754.331.209	37.491.647.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.900.000	24.900.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	218		24.900.000	24.900.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.554.573.470	25.559.069.356
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	33.351.307.029	15.185.969.351
- Nguyên giá	222		94.830.987.368	77.117.109.803
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.479.680.339)	(61.931.140.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.203.266.441	10.373.100.005
- Nguyên giá	228		11.322.237.487	11.322.237.487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.118.971.046)	(949.137.482)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.492.012.437	921.747.074
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.492.012.437	921.747.074
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.089.265.685	10.089.265.685
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	10.089.265.685	10.089.265.685
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.593.579.617	896.665.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.593.579.617	896.665.331
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		263.324.782.586	266.162.014.079

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		141.999.338.167	145.224.647.598
I- Nợ ngắn hạn	310		141.111.420.117	144.443.274.548
1. Phải trả người bán	311	V.16	46.900.025.389	29.400.611.227
2. Người mua trả tiền trước	312		1.439.868.022	2.826.516.382
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	1.213.003.634	934.854.630
4. Phải trả người lao động	314		800.125.899	1.142.091.929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.223.341.304	304.676.495
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.095.803.778	1.905.699.410
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	84.137.960.558	104.499.404.369
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.223.341.304	2.392.669.877
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1.077.950.229	1.036.750.229
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		887.918.050	781.373.050
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		8.000.000	8.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	879.918.050	773.373.050
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		121.325.444.419	120.937.366.481
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.25	121.325.444.419	120.891.899.298
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.730.000.000	114.730.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.730.000.000	114.730.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.268.427.273	1.268.427.273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.588.689.834	2.588.689.834

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.738.327.312	2.304.782.191
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.224.782.191	1.106.537.045
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		513.545.121	1.198.245.146
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	45.467.183
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	45.467.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		263.324.782.586	266.162.014.079

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mộng Duyên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Mộng Duyên

Ngày 19 tháng 10 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN MINH QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	35.646.407.609	63.776.448.249	177.760.578.065	210.086.311.081
Các khoản giảm trừ doanh thu	2			78.887.761		78.887.761
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35.646.407.609	63.697.560.488	177.760.578.065	210.007.423.320
Giá vốn hàng bán	11	VII.03	30.340.615.326	56.183.861.608	156.798.684.777	185.843.913.527
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.305.792.283	7.513.698.880	20.961.893.288	24.163.509.793
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2.367.243	8.580.710	219.639.944	487.475.951
Chi phí tài chính	22	VII.05	1.418.320.345	1.966.476.462	5.276.838.604	5.865.776.791
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.418.320.345	1.966.476.462	5.276.838.604	6.090.880.672
Chi phí bán hàng	24	VII.8	1.439.179.471	1.117.404.821	5.290.119.793	5.599.604.525
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	2.812.994.362	3.133.701.380	10.665.971.704	10.491.630.861
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(362.334.652)	1.304.696.927	(51.396.869)	2.693.973.567
Thu nhập khác	31		837.711.758	273.346.594	837.712.463	936.345.571
Chi phí khác	32		81.579.838	957.667.815	121.026.192	1.325.894.251
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		756.131.920	(684.321.221)	716.686.271	(389.548.680)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		393.797.268	620.375.706	665.289.402	2.304.424.887
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	83.559.454	127.675.141	151.744.281	390.626.385
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		310.237.814	492.700.565	513.545.121	1.913.798.502
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		27	43	45	167
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mộng Duyên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Mộng Duyên

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Minh Quang

Đơn vị báo cáo :

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	7
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		665.289.402	2.304.424.887
2. Điều chỉnh cho các khoản			9.519.980.675	13.650.365.580
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.442.715.886	2.788.906.888
- Các khoản dự phòng	03		1.800.426.185	(6.062.788)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			4.776.640.808
- Chi phí lãi vay	06		5.276.838.604	6.090.880.672
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.185.270.077	15.954.790.467
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		16.515.347.571	(1.019.764.483)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(17.309.626.520)	(3.779.262.312)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.560.726.571	(4.805.196.893)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.142.701.473	94.012.403
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.276.838.604)	(6.198.066.614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(410.000.000)	(26.762.500)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.075.169.994	(42.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.482.750.562	177.250.068

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(25.503.091.933)	(697.674.795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(12.337.727)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		15.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(225.230.885)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.921.603	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.287.170.330)	(15.935.243.407)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33		143.266.147.804	200.824.711.442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(163.521.046.615)	(206.631.213.729)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(1.506.071.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.254.898.811)	(7.312.574.047)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.059.318.579)	(23.070.567.386)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.122.424.389	29.548.258.178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	2.063.105.810	6.477.690.792

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN THỊ MỘNG DUYÊN

NGUYỄN THỊ MỘNG DUYÊN

NGUYỄN MINH QUANG



on vị báo cáo:

ÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

ịa chỉ: Km 9, Xa lộ Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT200/TT/BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, vốn điều lệ 114.730.000.000 đồng (11.473.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)

Trong đó:

- Cổ đông khác : 11.473.000 cổ phần, chiếm 100%

Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

- Ngành nghề kinh doanh: - Chế tạo máy biến áp

- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.

- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.

- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng thiết bị điện

- Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel.

- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.

- Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.

- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh)

- Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

- Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh , kho bãi.

- Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

I- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc*

II- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: *Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 1/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và Công văn 3102/EVN-TCKT ngày 28/07/2010 của Tập Đoàn Điện Lực VN*

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành của Bộ trưởng BTC*

- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng Từ Ghi Sổ*

V- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22.12.2014.

- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

7 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.*

8 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

0 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

1 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

2 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

3 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

4 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

- 5 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : *Công ty áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải trả*
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 9 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 0- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng : *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.*
 - *Có khả năng thu*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác
- 1- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 2- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 3- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 4- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 5- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 6- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- 7- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền		
Tiền mặt	103.281.610	53.034.500
Tiền gửi ngân hàng	1.959.824.200	7.069.389.889
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng	2.063.105.810	7.122.424.389

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Đầu năm Giá trị	Dự phòng
2- Các khoản đầu tư tài chính						
- Chứng khoán kinh Doanh						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-			15.000.000.000	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư cổ phiếu	1.243.710	10.089.265.685	-	1.243.710	10.089.265.685	-
+ Cty CP ĐT TM DV DL Điện Lực	30.000	300.000.000		30.000	300.000.000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình	1.213.710	9.789.265.685	-	1.213.710	9.789.265.685	

3- Phải thu của khách hàng

/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	TK131	451.620.510	605.726.110
Công ty Điện lực Bến Tre	TK131	2.536.376.565	
Công ty Điện lực Cà Mau	TK131	2.392.805.250	
Công ty Điện Lực Cần Thơ	TK131	4.785.610.500	
Công ty TNHH XLD Trường Tiến	TK131	0	1.888.716.926
Công ty CP TBĐ Hoàng Lê Anh	TK131	39.083.700	489.083.700
Công ty lưới điện cao thế Tp. HCM	TK131	6.369.099.035	6.369.099.035
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội Bình Định	TK131	2.968.350	
Công ty TNHH KTD Newtech	TK131	2.286.355.500	5.197.120.500
Công ty CP TBĐ Đông Sài Gòn	TK131	436.129.100	2.526.682.159
Công ty CP thép Á Châu	TK131	3.072.000.000	
Công ty TNHH TM DV KT Mặt Trời	TK131	1.973.719.920	708.098.500
Công ty TNHH TBĐ TDC Sài Gòn	TK131	1.922.307.709	0
Công ty TNHH Smart Power	TK131	4.381.666.300	0
Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 1	TK131	1.412.018.535	1.412.018.535
Công ty Điện lực Tây Ninh	TK131	1.452.303.600	132.970.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	TK131	11.509.418.285	8.337.183.631
Cộng		45.023.482.859	27.666.699.296

/ Phải thu của khách hàng dài hạn

/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Số dư cuối kỳ = 0 đồng do Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đã thoái hết vốn tại Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ của công ty đại chúng số 1297/EVN-QLV ngày 19.03.2018.

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH THUẬN	TK131		27.410.445
CÔNG TY CP VTVT-XL ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG	TK131		103.353.376
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	TK131		168.411.600
ĐỘI XLĐ 5- CTY XÂY LẮP ĐIỆN 2	TK131		20.000.000
QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM	TK131		78.561.114
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HCM	TK131		6.369.099.035
QLDA LƯỚI ĐIỆN HÀ NỘI- TCT ĐL HÀ NỘI	TK131		350.186.152
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	TK131		1.412.018.535
DIỆN LỰC KHÁNH HÒA	TK131		48.035.050
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	TK131		132.970.200
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG- XN CƠ ĐIỆN	TK131		177.396.373
BAN QLDA THỦY ĐIỆN 2	TK131		72.848.688
Cộng:		0	8.960.290.568

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động	0	0
Tạm ứng	1.378.772.925	3.459.071.750
Ký cược, ký quỹ;	0	60.887.220
Cho mượn;		
Các khoản chi hộ;		
Phải thu khác.	1.781.980.385	1.814.398.330
Cộng	3.160.753.310	5.334.357.300

- Tài sản thiếu chờ xử lý

/ Tiền
/ Hàng tồn kho
/ TSCĐ
/ Tài sản khác

Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
TM HOÀNG LÊ AN GIANG	66.550.000		66.550.000		Khó đòi
CN DÂN DỤNG & CN CT	41.379.000		41.379.000		Khó đòi
CÔNG TY XLĐ VĂN DỪNG- ĐT	161.486.400		161.486.400		Khó đòi
Ê HÒA THÁI	6.000.000		6.000.000		Khó đòi
CÔNG TY XLĐ TM NAM PHÁT	26.998.000		26.998.000		
CÔNG TY TNHH XD MNAM VĨNH LONG	122.690.105		122.690.105		
Cộng:	425.103.505	0	425.103.505		0 Khó đòi

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi trên đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí SX, KD dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa

Hàng gửi đi bán

Hàng hóa kho bảo thuế

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất...

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Cộng

Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ**Đầu năm**

0

0

34.781.242.080

42.984.527.448

0

85.740.716.394

90.487.384.439

37.210.616.848

41.783.661.650

23.953.000

0

0

157.732.575.322

175.279.526.537

Tài sản dở dang dài hạn

/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

/ Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm;

+ Máy phun cát hạt thép

Cuối kỳ**Đầu năm**

513.636.363

0

513.636.363

XDCB	772.620.963	772.620.963
+ Bồn xử lý nước thải	325.224.529	325.224.529
+ Máy cắt tole tự động- Đội vận hành CNM	2.306.347	2.306.347
+ Máy quấn dây cao tự động- Đội vận hành CNM	6.701.323	6.701.323
+ Máy quấn dây hạ tự động- Đội vận hành CNM	30.636.650	30.636.650
+ Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM	185.339.841	185.339.841
+ CP vận hành thử máy quấn dây	199.185.000	199.185.000
+ Nhà kho chứa máy biến thế	23.227.273	23.227.273
+ Các công trình XDCB khác		
Sửa chữa.	205.755.111	149.126.111
+ Đại tu lò sấy MBT 3 pha- PX BT1	0	0
+ Đại tu lò sấy chân không- PX BT1	2.847.830	2.847.830
+ SC xe nâng 7T- PX VT	28.760.350	28.760.350
+ SC kho A P. VT	88.270.931	88.270.931
+ SC phần điện lò ủ Amorphous số 1- PXCĐ		29.247.000
+ Cài tạo lò ủ Amorphous số 2	7.816.000	
+ Sửa chữa trạm điện 3*100kva	78.060.000	
Cộng	1.492.012.437	921.747.074

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	20.372.059.800	45.593.515.967	9.776.738.429	627.522.158	747.273.449	77.117.109.803
Số lũy kế tăng từ đầu năm	219.450.000	18.798.770.000	1.420.000.000	0	0	20.438.220.000
Lũy kế mua từ đầu năm		18.798.770.000	1.420.000.000	0		20.218.770.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	219.450.000					219.450.000
Lũy kế tăng khác				0	0	0
Lũy kế giảm từ đầu năm	0	1.146.384.665	1.577.957.770	0	0	2.724.342.435
Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán		1.146.384.665	1.577.957.770			2.724.342.435
Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0

Số dư cuối kỳ	20.591.509.800	63.245.901.302	9.618.780.659	627.522.158	747.273.449	94.830.987.368
I. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.171.183.621	39.968.957.455	8.753.608.538	627.522.158	409.868.680	61.931.140.452
Lũy kế khấu hao từ đầu năm	448.851.097	1.629.297.593	161.986.637		32.746.995	2.272.882.322
Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán		1.146.384.665	1.577.957.770	0		2.724.342.435
Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	12.620.034.718	40.451.870.383	7.337.637.405	627.522.158	442.615.675	61.479.680.339
II. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8.200.876.179	5.624.558.512	1.023.129.891	0	337.404.769	15.185.969.351
Tại ngày cuối kỳ	7.971.475.082	22.794.030.919	2.281.143.254	0	304.657.774	33.351.307.029

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

0- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	11.322.237.487	0	0	0	0	11.322.237.487
Lũy kế mua từ đầu năm		0	0	0	0	0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0
Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11.322.237.487	0	0	0	0	11.322.237.487
I. Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	949.137.482	0	0	0	0	568.772.186
Lũy kế khấu hao từ đầu năm	169.833.564	0	0	0	0	169.833.564
Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0

Số dư cuối kỳ	1.118.971.046	0	0	0	0	1.118.971.046
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
Tại ngày đầu năm	10.373.100.005	0	0	0	0	10.373.100.005
Tại ngày cuối năm	10.203.266.441	0	0	0	0	10.203.266.441

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
I. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
Lũy kế khấu hao từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
/ Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Chi phí trả trước	2.859.446.035	1.716.744.562
/ Ngắn hạn	265.866.418	820.079.231
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	58.811.652	122.461.050
- Chi phí đi vay		
- Chi phí trả trước khác	207.054.766	697.618.181
/ Dài hạn	2.593.579.617	896.665.331
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	167.339.328	89.382.958
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.426.240.289	807.282.373
14- Tài sản khác	1.403.672.925	3.544.858.970
/ Ngắn hạn	1.378.772.925	3.519.958.970
- Tạm ứng	1.378.772.925	3.459.071.750
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	60.887.220
/ Dài hạn	24.900.000	24.900.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.900.000	24.900.000

5- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
/ Vay ngắn hạn	84.137.960.558	84.137.960.558	143.012.457.804	163.373.901.615	104.499.404.369	104.499.404.369
/ Vay dài hạn	879.918.050	879.918.050	253.690.000	147.145.000	773.373.050	773.373.050
Cộng	85.017.878.608	85.017.878.608	143.266.147.804	163.521.046.615	105.272.777.419	105.272.777.419

/ Các khoản nợ thuê tài chính

/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

6- Phải trả người bán

/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Ngô Han	TK331	5.774.899.864	3.072.844.938
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	TK331	1.502.276.082	7.257.513.124
Công ty TNHH XNK Interwyse	TK331	8.065.824.360	6.359.538.740
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện	TK331	0	3.887.242.304
Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	TK331	27.547.820.065	
Các khoản phải trả khách hàng khác	TK331	4.009.205.018	8.823.472.121
Cộng		46.900.025.389	29.400.611.227

/ Phải trả người bán dài hạn

/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

/ Phải trả người bán là các bên liên quan

Ổ dư cuối kỳ = 0 đồng do Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đã thoái hết vốn tại Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ của Công ty đại chúng số 1297/EVN-QLV ngày 19.03.2018.

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	TK331		165.704.220
ÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM	TK131		
ÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HCM	TK131		
ÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM TNHH	TK131		1.659.844.800
RUNG TÂM CNTT EVN	TK331		0
Cộng:		0	1.825.549.020

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
7-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
/ Phải nộp						
Thuế GTGT hàng nội địa	525.990.768	336.037.190	336.037.190	3.908.804.962	4.434.795.730	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0			0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0			0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0			0
Thuế TNDN	405.463.862	83.559.454	0	151.744.281	410.000.000	147.208.143
Thuế TNCN	0	7.299.531	5.982.289	38.224.712	34.445.181	3.779.531
Thuế tài nguyên	0	0	0			0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.062.015.960		3.186.047.880	2.124.031.920	1.062.015.960
Các loại thuế khác	3.400.000			9.283.320	12.683.320	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0			0	0	0
Cộng	934.854.630	1.488.912.135	342.019.479	7.294.105.155	7.015.956.151	1.213.003.634
/ Phải thu						
Thuế nhà đất và tiền thuê đất						0
Các khoản khác phải thu nhà nước	0		0		0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

3- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	304.676.495

b/ Dài hạn

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ xử lý

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm thất nghiệp

Kinh phí công đoàn

Phải trả về cổ phần hóa

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b/ Dài hạn

- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

b/ Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trong đó:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối kỳ

Đầu năm

23.696.550

138.252.450

8.999.672

7.883.800

37.682.786

58.023.745

272.725.140

314.725.140

776.396.180

1.363.117.725

1.095.803.778

1.905.699.410

8.000.000

8.000.000

8.000.000

8.000.000

Cuối kỳ

Đầu kỳ

2.223.341.304

2.392.669.877

2.223.341.304

2.392.669.877

0

0

0

0

Cuối kỳ

Đầu kỳ

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Trong đó:	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

5- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Ổ dư đầu kỳ này năm trước	114.730.000.000	1.268.427.273	0	0	0
Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
Ổ dư cuối kỳ này năm trước	114.730.000.000	1.268.427.273	0	0	0
Ổ dư đầu năm nay	114.730.000.000	1.268.427.273	0	0	0
Lũy kế tăng vốn trong năm			0	0	0
Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
Ổ dư cuối kỳ	114.730.000.000	1.268.427.273	0	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Ổ dư đầu năm trước	2.588.689.834	0	0	1.262.537.045	0	119.849.654.152
Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0		0	0
Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0		0	1.394.335.437	0	1.394.335.437
Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0		0	0
Số giảm vốn tới kỳ này năm trước		0	0	156.000.000	0	156.000.000
Ổ dư cuối kỳ này năm trước	2.588.689.834	0	0	2.500.872.482	0	121.087.989.589
Ổ dư đầu năm nay	2.588.689.834	0	0	2.304.782.191	0	120.891.899.298
Lũy kế tăng vốn trong năm		0	0	0	0	0
Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	513.545.121	0	513.545.121
Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0		80.000.000	0	80.000.000
Ổ dư cuối kỳ	2.588.689.834	0	0	2.738.327.312	0	121.325.444.419

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	0	45.952.220.000
Vốn góp của các đối tượng khác	114.730.000.000	68.777.780.000
Cộng	114.730.000.000	114.730.000.000
dư cuối kỳ vốn Nhà nước = 0 đồng do Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đã thoái hết vốn tại Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người i bộ của công ty đại chúng số 1297/EVN-QLV ngày 19.03.2018.		

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.730.000.000	114.730.000.000
Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	114.730.000.000	114.730.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ tức:

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu	0	0
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.473.000	11.473.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.473.000	11.473.000
Cổ phiếu thường	0	0
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số liệu cổ phiếu được mua lại	0	0
Cổ phiếu thường	0	0
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.473.000	11.473.000
Cổ phiếu thường	11.473.000	11.473.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu:		
f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	2.588.689.834	2.588.689.834
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:		
6- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
7- Chênh lệch tỷ giá		
8- Nguồn kinh phí	0	0
Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ	0	0
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	0
9- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ		
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.452.520.327	2.452.520.327
5. Vật tư thu hồi		
6. Ngoại tệ các loại		
MAC DUC		
FRAN		
Yen		
DOLA Mỹ	6.616,35	6.631,83
Đồng Euro		
Đồng SEK Thụy Điển		
Đồng EURO	105,16	105,16
7. Dự toán chi sự nghiệp. dự án		

8. Nguồn vốn khấu hao

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.760.578.065	210.086.311.081
/ Doanh thu	177.760.578.065	210.086.311.081
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	176.061.345.429	206.442.588.310
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.699.232.636	3.643.722.771

Trong đó:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính

/ Doanh thu đối với các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.18	Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.17
CÔNG TY ĐIỆN LỰC DUYÊN HẢI	TK131/511		2.640.454.000
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 7	TK131/511		-78.887.761
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH THUẬN	TK131/511		848.757.361
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH	TK131/511		79.531.581.000
CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM	TK131/511		31.865.410
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÀI GÒN	TK131/511		2.747.278.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TIỀN GIANG	TK131/511		237.229.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	TK131/511		11.739.102.000
Cộng:		0	97.697.379.010

Số dư cuối kỳ doanh thu các bên liên quan =0 đồng do Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đã thoái hết vốn tại Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ của công ty đại chúng số 1297/EVN-QLV ngày 19.03.2018.

/ Doanh thu nhận trước

	Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.18	Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.17
- Các khoản giảm trừ doanh thu	78.887.761	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	78.887.761	-

Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
- Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	156.798.684.777	184.710.642.879
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.133.270.648
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	156.798.684.777	185.843.913.527
- Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	218.288.846	26.092.431
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		461.209.800
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.351.098	173.720
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		0
Doanh thu HĐ tài chính khác		0
Cộng	219.639.944	487.475.951
- Chi phí tài chính		
Chi phí lãi tiền vay	5.276.838.604	6.090.880.672
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		127.004
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(225.230.885)
Chi phí tài chính khác		0
Cộng	5.276.838.604	5.865.776.791

- Thu nhập khác	837.712.463	2.294.641.093
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	756.131.819	1.735.426.364
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được	81.579.838	0
Thuế được giảm		
Các khoản khác.	806	559.214.729
- Chi phí khác	121.026.192	2.684.189.773
GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	1.133.719.616
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt	81.579.838	999.872.035
Các khoản khác.	39.446.354	550.598.122
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	15.956.091.497	16.091.235.386
/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.665.971.704	10.491.630.861
Chi phí nhân viên quản lý (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	4.450.543.569	5.597.494.140
Chi phí vật liệu quản lý	210.720.623	268.937.558
Chi phí đồ dùng văn phòng	131.875.258	111.414.623
Chi phí khấu hao TSCĐ	409.375.925	502.798.552
Thuế, phí và lệ phí	20.781.782	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.800.426.185	45.728.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.021.025.351	288.348.352
Các khoản chi phí QLDN khác.	2.621.223.011	3.673.909.212
/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.290.119.793	5.599.604.525
Chi phí hoa hồng, môi giới bán hàng	115.216.469	1.162.969.531
Chi phí hội nghị, tiếp khách	98.958.828	1.267.341.697
Các khoản chi phí BH khác.	5.075.944.496	3.169.293.297
/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác.		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.200.856.385	146.665.572.451
Chi phí nhân công	8.765.569.386	14.403.488.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.442.715.886	2.788.275.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.955.809	975.877.248
Chi phí khác bằng tiền	3.886.859.700	17.502.262.447
Cộng	156.870.957.166	182.335.475.555

0- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.18****Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.17**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

151.744.281

390.626.385

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

0

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Các giao dịch phi tiền tệ khác

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.18****Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.17****Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:****143.266.147.804****230.166.011.493**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

143.266.147.804

230.166.011.493

Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**163.521.046.615****232.154.279.120**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

163.521.046.615

232.154.279.120

Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

VII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 và 28 Báo cáo

ộ phận(2): Do Công ty sản xuất một loại sản phẩm duy nhất, quá trình sản xuất kinh doanh và hạch toán tập trung tại một nơi duy nhất nên trên thuyết minh báo cáo tài chính không trình bày thêm Báo cáo bộ phận.

- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Thông tin về hoạt động liên tục:

- Những thông tin khác. (3):

Công cụ tài chính:

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị tiền vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền	2.063.105.810	2.063.105.810
Tương đương tiền	-	-
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	48.300.801.604	43.291.504.849

Công nợ tài chính

	Số dư tại ngày 30.09.2018
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	85.017.878.608
Phải trả người bán	45.900.025.389
Phải trả khác	1.095.803.778

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do điều kiện thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính chi tiết dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2018

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Hải trả người bán	46.900.025.389	-	0
Choán vay	84.137.960.558	912.120.050	0
Choán nợ	-	-	0
Hải trả khác	1.095.803.778	8.000.000	0
Tổng cộng:	132.133.789.725	920.120.050	-

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mộng Duyên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Mộng Duyên

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Minh Quang